

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Luỹ kế đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	-	762,693,577,469	613,753,283,617
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59,250,342,055	19,927,996,948
1 Tiền	111	V.1.	59,250,342,055	19,927,996,948
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,303,210,100	6,003,307,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		7,518,915,000	6,653,100,000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,215,704,900)	(649,793,000)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252,983,110,693	252,344,845,823
1 Phải thu của khách hàng	131		203,605,740,514	151,392,034,492
2 Trả trước cho người bán	132		39,713,199,472	92,074,560,161
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	10,389,316,862	9,603,397,325
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(725,146,155)	(725,146,155)
IV Hàng tồn kho	140		420,823,266,885	320,974,268,157
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	420,823,266,885	320,974,268,157
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		23,333,647,736	14,502,865,689
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,445,053,622	1,841,968,987
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		982,627,369	2,413,718,563
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8,812,088,989	
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		11,093,877,756	10,247,178,139
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	-	154,264,987,119	158,316,575,125
I Các khoản phải thu dài hạn	210		26,354,000	380,244,200
4 Phải thu dài hạn khác	218		26,354,000	380,244,200
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		73,976,680,334	67,150,711,791
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	51,974,039,062	54,985,564,477
- Nguyên giá	222		69,534,775,709	69,512,658,460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,560,736,647)	(14,527,093,983)
3 Tài sản cố định vô hình	227		56,388,892	77,169,335
- Nguyên giá	228		70,000,000	85,720,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,611,108)	(8,550,665)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	21,946,252,380	12,087,977,979
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		64,078,450,000	67,072,200,000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,000,000,000	21,000,000,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.	50,078,450,000	46,072,200,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		16,183,502,785	23,713,419,134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1,080,936,299	2,234,934,867
2. Lợi thế thương mại	260		15,102,566,486	21,478,484,267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Luỹ kế đến 30/06/2010

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		916,958,564,588	772,069,858,742
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		798,881,163,776	682,852,704,206
I Nợ ngắn hạn	310		728,926,680,768	619,375,304,998
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	117,054,251,874	96,542,213,202
2 Phải trả người bán	312		108,823,132,535	96,874,045,465
3 Người mua trả tiền trước	313		486,852,248,502	415,526,322,948
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	7,615,470,940	3,013,477,631
5 Phải trả người lao động	315		1,738,305,433	2,649,078,077
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	3,986,160,951	266,727,656
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	1,213,852,955	4,498,644,499
9 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,643,257,578	4,795,520
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II Nợ dài hạn	330		69,954,483,008	63,477,399,208
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	69,940,437,702	63,463,353,902
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14,045,306	14,045,306
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		118,077,400,812	88,440,270,036
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	118,077,400,812	88,440,270,036
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	50,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25,355,685,000	16,422,729,000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		213,538,854	213,538,854
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	6,231,045,861
5 Quỹ đầu tư phát triển	417		6,211,874,102	2,471,887,705
6 Quỹ dự phòng tài chính	418		585,815,926	229,720,664
7 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
8 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,710,486,930	12,871,347,952
9 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	776,884,500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		916,958,564,588	772,069,858,742

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Triệu Thị Thu Phương

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý II	Đầu quý II
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	—	762,693,577,469	787,703,176,527
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59,250,342,055	42,423,017,783
1 Tiền	111	V.1.	59,250,342,055	42,423,017,783
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,303,210,100	5,543,002,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		7,518,915,000	6,340,360,000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,215,704,900)	(797,358,000)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252,983,110,693	390,645,187,313
1 Phải thu của khách hàng	131		203,605,740,514	225,182,444,974
2 Trả trước cho người bán	132		39,713,199,472	159,139,541,298
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	10,389,316,862	7,048,347,196
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(725,146,155)	(725,146,155)
IV Hàng tồn kho	140		420,823,266,885	332,554,028,031
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	420,823,266,885	332,554,028,031
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		23,333,647,736	16,537,941,400
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,445,053,622	2,510,473,558
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		982,627,369	2,224,687,128
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8,812,088,989	
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		11,093,877,756	11,802,780,714
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	—	154,264,987,119	170,787,834,322
I Các khoản phải thu dài hạn	210		26,354,000	380,244,200
4 Phải thu dài hạn khác	218		26,354,000	380,244,200
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		73,976,680,334	76,424,058,377
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	51,974,039,062	56,987,573,035
- Nguyên giá	222		69,534,775,709	73,206,734,715
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,560,736,647)	(16,219,161,680)
3 Tài sản cố định vô hình	227		56,388,892	73,442,669
- Nguyên giá	228		70,000,000	85,720,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,611,108)	(12,277,331)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	21,946,252,380	19,363,042,673
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		64,078,450,000	70,682,200,000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,000,000,000	19,000,000,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.	50,078,450,000	51,682,200,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		16,183,502,785	23,301,331,745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1,080,936,299	1,822,847,478
2. Lợi thế thương mại	260		15,102,566,486	21,478,484,267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Quý II năm 2010			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		916,958,564,588	958,491,010,849
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Cuối quý II	Đầu quý II
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		798,881,163,776	868,910,151,894
I Nợ ngắn hạn		310		728,926,680,768	799,070,102,686
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	117,054,251,874	116,354,078,650
2	Phải trả người bán	312		108,823,132,535	144,121,404,169
3	Người mua trả tiền trước	313		486,852,248,502	489,186,952,294
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	7,615,470,940	3,676,532,109
5	Phải trả người lao động	315		1,738,305,433	1,252,086,640
6	Chi phí phải trả	316	V.11.	3,986,160,951	1,676,552,648
7	Phải trả nội bộ	317		-	
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	1,213,852,955	42,802,496,176
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,643,257,578	-
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II Nợ dài hạn		330		69,954,483,008	69,840,049,208
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	69,940,437,702	69,826,003,902
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14,045,306	14,045,306
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		118,077,400,812	88,803,974,455
I Vốn chủ sở hữu		410	V.14.	118,077,400,812	88,803,974,455
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	50,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		25,355,685,000	16,422,729,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		213,538,854	213,538,854
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	5,581,045,861
5	Quỹ đầu tư phát triển	417		6,211,874,102	2,471,887,705
6	Quỹ dự phòng tài chính	418		585,815,926	229,720,664
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,710,486,930	13,885,052,371
9	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số				-	776,884,500
				-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		916,958,564,588	958,491,010,849

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Triệu Thị Thu Phương

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	174,095,893,583	304,310,733,113
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-02)	10	VI.17.	174,095,893,583	304,310,733,113
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	157,549,394,878	279,501,526,242
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16,546,498,705	24,809,206,871
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	6,732,550,799	8,249,656,048
<i>Trong đó: Khoản doanh thu không chịu thuế</i>			237,250,000	247,750,000
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	5,548,222,111	7,834,301,180
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,534,844,468	6,161,718,127
8 Chi phí bán hàng	24		3,290,844,251	5,119,887,517
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,946,034,226	13,389,017,369
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5,493,948,916	6,715,656,853
11 Thu nhập khác	31		5,508,294,155	6,343,312,540
12 Chi phí khác	32		3,203,721,773	3,646,507,593
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,304,572,382	2,696,804,947
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,798,521,298	9,412,461,800
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	3,032,262,903	3,701,573,889
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,766,258,395	5,710,887,911
18 Lợi nhuận năm trước chuyển sang			-	-
19 Lợi nhuận lũy kế			4,766,258,395	5,710,887,911
Phân bổ cho:				
-Lợi ích của cổ đông thiểu số				
-Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			4,766,258,395	5,710,887,911

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Triệu Thị Thu Phương

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2010	Luỹ kế đến 30/06	Năm trước
1	2	3	3		4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		170,145,982,995	299,853,537,031	561,243,375,946
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(65,278,338,572)	(149,036,971,356)	(231,921,077,554)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,295,018,288)	(9,034,022,632)	(8,841,346,821)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,762,210,452)	(8,667,608,449)	(8,426,151,399)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(490,633,684)	(572,152,332)	(488,190,914)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		94,507,144,772	203,486,770,118	244,075,192,759
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81,982,957,164)	(140,567,813,347)	(532,112,532,941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08		107,843,969,607	195,461,739,033	23,529,269,076
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11	-		(21,893,813,446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		96,813,400	120,913,400	185,399,318
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-		(49,256,116,857)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-		6,699,306,600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,285,309,739	1,383,497,637	6,247,522,225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,382,123,139	1,504,411,037	(58,017,702,160)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-		1,526,884,500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	21	-		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-		333,236,101,584

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(92,394,865,178)	(157,643,804,963)	(288,791,584,400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92,394,865,178)	(157,643,804,963)	45,971,401,684
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16,831,227,568	39,322,345,107	11,482,968,600
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,419,114,487	19,927,996,948	8,445,028,348
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	59,250,342,055	59,250,342,055	19,927,996,948

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý II Năm 2010****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà (SOTRACO) tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư và Xây lắp Sông Đà 12.6 trực thuộc Công ty Sông Đà 12, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 16/TCT-VPTH ngày 22/06/2001 của Tổng giám đốc Tổng công ty Sông Đà. Công ty được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1593/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Sông Đà 12.6 thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000131 ngày 24/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp (nay là thành phố Hà Nội). Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 07 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 07 vào ngày 19/04/2010, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ (*)	Số cổ phần
Công ty Sông Đà 12	9%	4.598,5
Cổ đông khác	21%	10.401,5
Cộng	30%	15.000

() Tỷ lệ % trên Vốn Điều lệ*

Công ty có trụ sở tại: Tầng 4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Khái quát về công ty con:

- * Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0500414866, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2009 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Trụ sở chính: T4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội.

- Điện thoại: 0423213356 Fax: 0433519075

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%

- * Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Nghi Sơn hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 2801395586, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 22 tháng 12 năm 2009 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính: Ngã tư đường Nghi sơn, quốc lộ 1A thuộc xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại: 0373718855 Fax: 0373727218

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 25%

Công ty CP Thương mại và Vận tải Sông Đà đã chuyển toàn bộ lợi ích và quyền biểu quyết 25% của mình vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghi Sơn cho Công ty TNHH Thành tiến theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty số 27/CT-HĐQT ngày 16 tháng 04 năm 2010 về việc " Phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn góp và quyền góp vốn của Công ty tại Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghi Sơn". Kèm theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06CNCP/PV-NSC/HĐ 2010 ký ngày 22 tháng 04 năm 2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh: của Công ty chủ yếu là hoạt động Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất xi măng, vỏ bao xi măng, thép xây dựng, tấm lợp.
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ
- Sửa chữa gia công cơ khí
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy, đường bộ
- Kinh doanh nhà đất, khách sạn và dịch vụ du lịch
- Sản xuất vật liệu xây dựng, phụ gia bê tông
- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông
- Sản xuất kinh doanh sản phẩm khí công nghiệp, khí ga
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (chỉ hoạt động khai thác sau khi được cơ quan có thẩm quyền
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện và công trình giao thông
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 KV trở xuống
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hệ thống điện, cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Chế biến bảo quản rau quả
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất các món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- Sản xuất rượu vang
- Thiết kế nội thất công trình
- Lập dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật)
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện
- Thiết kế kiến trúc công trình
- Thiết kế quy hoạch xây dựng
- Thi công nội thất công trình
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, môi giới bất động sản,
- Kinh doanh bất động sản

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của Cổ đông thiểu số bao gồm giá trị lợi ích của Cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của Cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của Cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

3.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

4.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI SÔNG ĐÀ**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Kết thúc ngày 30/06/2010

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số 30/06/2010	Số 01/01/2010
- Tiền mặt	801,238,065	1,149,329,410
- Tiền gửi Ngân hàng	58,449,103,990	18,778,667,538
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	58,432,615,452	18,760,466,989
+ Tiền gửi Ngoại tệ (USD)	16,488,538	18,200,549
Cộng	59,250,342,055	19,927,996,948
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số 30/06/2010	Số 01/01/2010
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,518,915,000	6,653,100,000
+ Cty CP Xi măng Hoàng Mai	2,930,030,000	3,167,600,000
+ Công ty CP Sông Đà 7	323,300,000	323,300,000
+ Công ty CP Sông Đà 9	-	496,900,000
+ Công ty CP TĐ Ryninh	-	72,200,000
+ Công ty CP phân đạm & hoá chất DK	403,600,000	96,000,000
+ Công ty CP cáp & vật liệu viễn thông (SAM)	395,400,000	395,400,000
+ Công ty CP SD6	1,366,100,000	244,500,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI SÔNG ĐÀ**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Kết thúc ngày 30/06/2010

+ Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)	370,500,000	370,500,000
+ Công ty CP SD11	-	850,200,000
+ TCT CP XL DK VN	186,385,000	
+ TCT CP BH DK VN	393,500,000	
+ Công ty CP Sông Đà 5	400,000,000	
+ Công ty CP Xi măng Sông Đà	750,100,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,215,704,900)	278,000,000
Cộng	6,303,210,100	6,003,307,000
3. Phải thu khác	Số 30/06/2010	Số 01/01/2010
Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Chi nhánh Hà Nội	472,426,941	1,201,055,444
Xí nghiệp 1	2,354,888,217	171,431,850
Chi nhánh Hòa Bình	93,690,353	146,876,828
Văn phòng Công ty	7,073,497,595	7,665,656,212
Công ty CP DK Nghi Sơn	-	2,572,274
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	394,813,756	415,804,717
Cộng	10,389,316,862	9,603,397,325
4. Hàng tồn kho	Số 30/06/2010	Số 01/01/2010
Giá gốc hàng tồn kho	420,823,266,885	320,974,268,157
- Nguyên liệu, vật liệu	4,207,020,299	2,646,568,116
- Công cụ, dụng cụ	622,054,461	641,180,622
- Chi phí SX, KD dở dang	369,175,678,721	271,331,179,379
- Thành phẩm	8,241,611,971	1,090,309,132
- Hàng hoá	38,229,305,428	42,143,057,259
- Hàng gửi bán	347,596,005	3,121,973,649
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	420,823,266,885	320,974,268,157
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: 0		
6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0		
7. Phải thu dài hạn khác: 0		
Chi nhánh Đồng Nai	15,000,000	368,890,200
Cơ quan Công ty		
Chi nhánh Hà Nội		
Xí nghiệp 1	11,354,000	11,354,000
Công ty CP DK Nghi Sơn		
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco		
Cộng	26,354,000	380,244,200

Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	11,749,172,060	22,289,088,074	38,429,122,214	739,352,367	-	73,206,734,715
- Mua trong kỳ		27,000,000	479,919,145			506,919,145
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác		427,380,952	2,764,713,270			3,192,094,222
- Giảm khác	3,202,380,662	427,380,952	3,741,210,759			7,370,972,373
Số dư cuối kỳ	8,546,791,398	22,316,088,074	37,932,543,870	739,352,367	-	69,534,775,709
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3,242,020,641	3,546,794,731	8,960,776,236	469,570,072	-	16,219,161,680
- Khấu hao trong năm	169,243,650	351,535,515	1,441,237,160	40,905,442		2,002,921,767
- Giảm khác			661,346,800			661,346,800
Số dư cuối kỳ	3,411,264,291	3,898,330,246	9,740,666,596	510,475,514	-	17,560,736,647
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2010	6,954,563,750	12,752,763,319	34,969,371,456	308,865,952	-	54,985,564,477
- Tại ngày 30/06/2010	3,052,523,867	16,709,616,723	31,996,320,576	215,577,896	-	51,974,039,062

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ VH khác	Cộng
Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	70,000,000	70,000,000
2. Số tăng trong kỳ		
- Mua trong kỳ		
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	70,000,000	70,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	10,694,442	10,694,442
2. Số tăng trong kỳ	2,916,666	2,916,666
- Khấu hao trong kỳ	2,916,666	2,916,666
3. Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối kỳ	13,611,108	13,611,108
Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	59,305,558	59,305,558
2. Tại ngày cuối kỳ	56,388,892	56,388,892

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số 30/06/2010	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	21,946,252,380	12,087,977,979
Chi nhánh Đồng Nai	9,247,175,614	5,187,977,979
Chi nhánh Hoà Bình	14,084,331	
Chi nhánh Hà Nội	-	-
Văn phòng Công ty	12,510,302,435	6,900,000,000
Công ty CP DK Nghi Sơn	-	
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	174,690,000	
Cộng	21,946,252,380	12,087,977,979

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

13. Đầu tư dài hạn khác:

	Số 30/06/2010	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác	50,078,450,000	46,072,200,000
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>35,878,450,000</i>	<i>40,372,200,000</i>
Công ty cổ phần thép Việt ý		
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà	1,440,000,000	1,440,000,000
Công ty CP Thủy điện ĐăkĐrinh	300,000,000	300,000,000
Công ty CP Đầu tư KCN Hoà Cầm	1,506,250,000	5,000,000,000
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1,032,200,000	1,032,200,000
Công ty CP Thủy điện ĐăkTih	24,500,000,000	24,500,000,000
Cty IDICO Nam Định	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty CP Năng lượng Điện Biên	400,000,000	1,400,000,000
Công ty CP VLXD và Dịch vụ Thương mại Sông Đà	100,000,000	100,000,000
Công ty CP Cầu BOT Đồng Nai	4,600,000,000	4,600,000,000
<i>Góp vốn thành lập công ty</i>	<i>14,200,000,000</i>	<i>5,700,000,000</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐrinh	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư khu công nghiệp Hoà Cầm	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	-
Công ty Cổ phần khai thác CB vật liệu xây dựng Việt Đức	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkTih	-	-
Công ty IDICO Nam Định	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Biên	-	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Tài chính Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và DVTM Sông Đà	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai	-	-
Công ty Cổ phần cầu BOT Đồng Nai	-	-
Công ty đầu tư khai thác chế biến khoáng sản Sông Đà	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông công nghệ cao	13,200,000,000	5,000,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	-
Công ty Cổ phần SIMCO	-	-
Công ty Cổ phần SUDICO	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Ryhning	-	-
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật	1,000,000,000	700,000,000

Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Tòa nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

Cộng	50,078,450,000	46,072,200,000
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số 30/06/2010	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,080,936,299	2,234,934,867
Cộng	1,080,936,299	2,234,934,867
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số 30/06/2010	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	117,054,251,874	96,542,213,202
- <i>Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>	<i>110,296,479,692</i>	<i>84,721,368,838</i>
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	-
VND	75,028,513,506	63,909,820,877
USD	-	-
NH TM CP Quân đội - CN Mỹ Đình	-	-
VND	35,267,966,186	19,511,547,961
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Hà Đông	-	-
VND	-	1,300,000,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	6,757,772,182	11,820,844,364
Ngân hàng ĐT và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	3,590,000,000	7,180,000,000
NH TM CP QĐ - CN Mỹ Đình	1,473,072,182	2,946,144,364
Ocen bank CN Thăng Long	1,694,700,000	1,694,700,000
Cộng	117,054,251,874	96,542,213,202
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số 30/06/2010	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,397,752,935	58,899,115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,892,955,427	2,763,533,870
Thuế thu nhập cá nhân	178,663,954	69,670,897
Thuế tài nguyên	10,596,375	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	121,373,749	121,373,749
Thuế khác	14,128,500	-
Cộng	7,615,470,940	3,013,477,631

Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

17. Chi phí phải trả:	Số 30/06/2010	Số đầu năm
Chi nhánh Hà Nội	514,576,500	19,645,878
Chi nhánh Đồng Nai	86,403,553	
Xí nghiệp 1	44,555,684	229,858,251
Chi nhánh Hoà Bình	110,050,454	-
Văn phòng công ty	2,478,637,388	-
Công ty CP DK Nghi Sơn		17,223,527
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	751,937,372	
Cộng	3,986,160,951	266,727,656
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số 30/06/2010	Số đầu năm
Chi nhánh Đồng Nai	36,690,037	24,125,573
Xí nghiệp 1	25,206,164	39,738,013
Chi nhánh Hà Nội	-	153,855,357
Chi nhánh Hoà Bình	12,660,114	4,233,068,285
Văn phòng công ty	813,864,204	
Công ty CP DK Nghi Sơn	-	11,767,271
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	325,432,436	36,090,000
Cộng	1,213,852,955	4,498,644,499
19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0		
20. Vay và nợ dài hạn	Số 30/06/2010	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	26,568,360,017	24,843,776,217
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây		
Vay DA nâng cao năng lực vận tải	2,050,000,000	2,050,000,000
Vay dự án mua xe ô tô VP - NH Quân đội	163,200,000	163,200,000
Vay DA trạm trộn Mỹ Đình	4,462,102,702	4,462,102,702
Vay DA trạm trộn Mỹ Đình - MB	1,492,727,818	3,801,224,818
Vay DA nâng cao năng lực TB VT - MB	1,901,964,430	1,901,964,430
Vay DA nâng cao năng lực TB thi công XL	3,278,800,000	3,278,800,000
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Hà Tây - KSản	2,590,000,000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình KSản	320,000,000	
Vay ĐT vào Cty CP ĐT KTKS Sotraco	10,309,565,067	9,186,484,267
b. Nợ dài hạn	43,372,077,685	38,619,577,685

Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Tòa nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Kết thúc ngày 30/06/2010

Tiền CBCNV nộp mua cổ phần của các công ty khác	-	
Thu CP các dự án	36,322,044,000	28,799,544,000
Dự án Văn Khê UCity	7,050,033,685	7,050,033,685
Ngân hàng NN&PTNTchi nhánh Hà Đông	-	2,770,000,000
Cộng	69,940,437,702	63,463,353,902

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0

Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	16,422,729,000	-	1,709,552,020	229,720,664	213,538,854	4,580,599,205	-	73,156,139,743
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-		-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-		13,054,213,717	-	13,054,213,717
- Tăng khác	-	-	-	762,335,685			-	-	762,335,685
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-		-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-		-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	4,580,599,205	-	4,580,599,205
2. Số dư cuối năm trước	50,000,000,000	16,422,729,000	-	2,471,887,705	229,720,664	213,538,854	13,054,213,717	-	82,392,089,940
3. Số dư tại ngày 01/01/2010	50,000,000,000	16,422,729,000	-	2,471,887,705	229,720,664	213,538,854	13,054,213,717	-	82,392,089,940
- Tăng vốn trong kỳ này	30,000,000,000								30,000,000,000
- Lãi trong kỳ							5,710,486,930		5,710,486,930
- Tăng khác	-	8,932,956,000		3,739,986,397	356,095,262				13,029,037,659
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							13,054,213,717		13,054,213,717
4. Số dư tại ngày 30/06/2010	80,000,000,000	25,355,685,000	-	6,211,874,102	585,815,926	213,538,854	5,710,486,930	-	118,077,400,812

Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số Quý II/2010	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	750,000,000	750,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	79,250,000,000	49,250,000,000
Cộng	80,000,000,000	50,000,000,000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số Quý II/2010	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	80,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	80,000,000,000	50,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3,435,000,000

D. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Đ. Cổ phiếu

	Số Quý II/2010	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,000,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số Quý II/2010	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	6,211,874,102	2,471,887,705
Quỹ dự phòng tài chính	585,815,926	229,720,664

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2009 và từ lợi nhuận sau thuế năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

23. Nguồn kinh phí : 0

24. Tài sản thuê ngoài : 0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Số Quý II/2010	Số đầu năm
	174,095,893,583	456,699,562,024
Doanh thu bán hàng hoá	135,238,801,179	306,177,121,955
Doanh thu hoạt động xây lắp	31,888,982,572	92,794,781,812
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,968,109,832	57,727,658,257
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1,994,680,515
+ Giảm giá hàng bán	-	1,994,680,515
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	174,095,893,583	454,704,881,509
28. Giá vốn hàng bán	Số Quý II/2010	Số đầu năm
Giá vốn bán hàng hóa	119,963,836,113	289,834,884,426
Giá vốn hoạt động xây lắp	30,486,806,644	82,228,111,912
Giá vốn HĐ kinh doanh, dịch vụ khác	7,098,752,121	39,079,452,300
Cộng	157,549,394,878	411,142,448,638
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,525,661,799	336,861,498
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư CP	237,250,000	207,575,000
Lãi đầu tư cổ phiếu	4,969,639,000	5,686,994,992
Cộng	6,732,550,799	6,231,431,490
30. Chi phí hoạt động tài chính	Số Quý II/2010	Số đầu năm
Lãi tiền vay	4,534,844,468	6,628,670,926
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		403,483,975
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		80,050,000
Chi phí tài chính khác	595,030,743	113,664,526
Dự phòng giảm giá chứng khoán	418,346,900	-
Cộng	5,548,222,111	7,225,869,427
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Số Quý II/2010	Số đầu năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,032,262,903	2,763,533,870
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-

Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2010

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,032,262,903	2,763,533,870
---	---------------	---------------

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Số Quý II/2010	Số đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112,867,586,037	51,723,398,234
Chi phí nhân công	6,755,432,989	6,161,287,198
Chi phí máy thi công	10,771,778,324	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,044,008,963	2,525,270,456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,981,165,258	24,686,881,718
Chi phí khác bằng tiền khác	3,688,823,572	6,165,041,560
Cộng	147,108,795,143	91,261,879,166

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số Quý II/2010	Số đầu năm
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	16.82%	20.51%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	83.18%	79.49%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	87.12%	88.44%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	12.88%	11.56%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	0.090	1.131
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.795	0.991
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.469	0.032
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	4.48%	3.44%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2.74%	2.83%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0.85%	2.03%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0.52%	1.67%

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Trường Tam